

Bản án số: 04/2022/DS-ST

Ngày: 18/05/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và nghĩa vụ thanh toán hợp đồng mua
bán hàng hoá.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Quýnh; bà Trần Thị Liên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Ông Phùng Văn Huân - Kiểm sát viên.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ thanh toán hợp đồng mua bán hàng hoá” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số 5 đường L, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên toà.

Bị đơn: Công ty G;

Địa chỉ trụ sở: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Lê H – Tổng giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Mai L, sinh năm 1999; ĐKKTT: Đ, A, N, Hải Dương – Nhân viên Công ty CP G (Theo giấy uỷ quyền số 1705/2022/UQ-GSCĐ ngày 17/05/2022).

Bà H vắng mặt, bà L có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn ông Đỗ Văn T trình bày: Ông khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc Công ty G phải trả lại cho ông 2 khoản tiền cụ thể như sau: 1, Yêu cầu Công ty G trả cho ông số tiền nợ gốc 150.000.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 15/7/2021 là 62.250.000đ, theo hợp đồng

vay vốn. 2, Yêu cầu Công ty G trả cho ông số tiền 132.780.000đ là tiền Công ty mua cao lanh nhưng chưa thanh toán hết. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông như sau:

Về số tiền nợ theo hợp đồng vay tài sản: Ngày 14/01/2016 ông và Công ty G ký kết hợp đồng vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh số 01.01.HĐ_VVNH/2016 theo đó ông cho Công ty G vay số tiền 300.000.000đ, thời hạn vay 3 tháng từ ngày 14/01/2016 đến ngày 14/4/2016, lãi suất 0,7%/tháng; Trong trường hợp hợp đồng đến hạn không thanh toán nếu bên A (ông T) chưa có nhu cầu rút vốn, thì hợp đồng vẫn được thực hiện mà không cần gia hạn. Ngày 26/5/2019 Công ty G trả cho ông số tiền 100.000.000đ, đến ngày 20/6/2020 công ty trả tiếp 50.000.000đ, số tiền gốc còn nợ lại là 150.000.000đ. Sau đó ông nhiều lần yêu cầu Công ty G hoàn trả tiền nhưng công ty cứ khất lần không chịu thanh toán. Về tiền lãi theo hợp đồng thoả thuận là 0,7%/tháng nhưng ngày 14/4/2016 ông và Công ty đã ký phụ lục hợp đồng thoả thuận điều chỉnh lại mức lãi suất bằng 1,5%/tháng. Thời gian đầu Công ty G thanh toán tiền lãi cho ông theo đúng thoả thuận nhưng kể từ ngày 16/7/2019 Công ty không trả tiền lãi nữa, ông yêu cầu Công ty CP G phải thanh toán toàn bộ tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 16/7/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Về khoản nợ tiền hàng: Trước đó ông đã nhiều lần cung cấp mặt hàng cao lanh cho Công ty G, cụ thể số lần cung cấp, khối lượng của từng lần ông không nhớ, ngày 31/5/2019 ông và Công ty G đã ký biên bản đối chiếu công nợ xác định công nợ tiền mua cao lanh mà công ty còn nợ ông tính đến ngày 31/5/2019 là 162.780.000đ. Đến ngày 22/01/2020 Công ty G trả cho ông số tiền 30.000.000đ còn nợ lại 132.780.000đ Sau đó ông đã nhiều lần yêu cầu Công ty G phải thanh toán nhưng công ty vẫn không trả. Do đó ông yêu cầu Công ty G phải trả cho ông số tiền 132.780.000đ.

Theo các văn bản trình bày ý kiến, bản tự khai, biên bản làm việc bị đơn Công ty G trình bày: Công ty xác nhận có nợ ông Từ hai khoản tiền như ông Từ yêu cầu. Công ty đã thanh toán cho ông Từ được 50% đến 67% số tiền nợ chứ không phải chưa thanh toán, hiện chưa thể thanh toán nốt cho ông Từ do: công ty làm ăn thua lỗ từ những năm 2016-2018 đến mức rơi vào tình trạng phá sản gây ảnh hưởng nặng nề đến tình hình kinh doanh các năm sau; gây khó khăn cho Ban lãnh đạo mới của Công ty. Do dịch bệnh Covid 19 gây khó khăn cho kinh doanh sản xuất và vận chuyển hàng hóa sản phẩm đến các khách hàng. Công ty nhiều lần đề nghị hoàn trả các khoản nợ cho ông T bằng sản phẩm hoặc cao lanh nhưng ông T không chấp nhận. Nay ông T khởi kiện, quan điểm của Công ty như sau: Đối với

hai khoản tiền gốc đề nghị ông T cho công ty khoan nợ để tập trung khôi phục kinh doanh. Đối với khoản tiền lãi đề nghị ông T miễn toàn bộ khoản tiền lãi vì hiện nay Công ty gặp khó khăn về tài chính chưa có khả năng thanh toán. Đối với tài liệu phụ lục hợp đồng ngày 14/4/2016, bảng kê tiền lãi thanh toán mà ông T cung cấp cho Toà án do ban lãnh đạo mới không được bàn giao nên không rõ và không còn tài liệu gốc để cung cấp cho Toà án.

Người làm chứng ông Hoàng Quốc T1 trình bày: Trước đó ông là người đại diện theo pháp luật của Công ty G nhưng đến khoảng cuối năm 2019 thì ông không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty nữa. Toà án cho ông xem các tài liệu Hợp đồng vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh ngày 14/01/2016, 02 bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2016 và 31/5/2019, bảng kê tính lãi chưa thanh toán ngày 18/7/2019 (tài liệu do ông T giao nộp cho Toà án), ông xác định chữ ký trong các văn bản đó là của ông, nội dung tại các tài liệu, văn bản đó là thoả thuận giữa ông T và Công ty G. Do không còn làm việc tại công ty từ lâu nên ông không nhớ cụ thể các giao dịch giữa Công ty và ông T nhưng xác định toàn bộ các giao dịch, các khoản vay, các khoản chi trả cho ông T đều có chứng từ, văn bản lưu giữ tại Công ty. Ông chỉ thay mặt công ty đứng ra giao dịch, ký các văn bản với ông T chứ không phải trách nhiệm của cá nhân ông nên ông không có liên quan gì đến tranh chấp giữa ông T với Công ty G, đề nghị Toà án không đưa ông vào tham gia tố tụng, ông xin vắng mặt tại phiên toà.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các quan điểm đã trình bày.

Bị đơn: Thừa nhận hai khoản nợ gốc Công ty còn nợ ông T như ông T yêu cầu là đúng, đề nghị ông T cho khoan nợ vì Công ty đang gặp khó khăn về tài chính. Về lãi không chấp nhận mức lãi suất 1,5%/tháng như ông T yêu cầu vì Ban lãnh đạo mới của Công ty không được bàn giao từ Ban lãnh đạo cũ, chỉ chấp nhận mức lãi suất 0,7%/tháng, tuy nhiên đề nghị ông T miễn toàn bộ tiền lãi cho Công ty.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn có lúc chưa chấp hành đúng quy định. Về đường lối giải quyết: đề nghị HĐXX áp

dụng: Điều Điều 351, 355, 357, 430, 440, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Buộc Công ty G phải trả cho ông Đỗ Văn T số tiền nợ gốc là 150.000.000đ cộng với tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 16/7/2019 và số tiền mua cao lanh còn nợ là 132.780.000đ; Về án phí; Công ty G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1, Đối với yêu cầu đòi tiền gốc, lãi theo hợp đồng vay tài sản:

Ông T trình bày ngày 14/01/2016 ông và Công ty G ký kết hợp đồng vay vốn, theo đó ông cho Công ty G vay số tiền 300.000.000đ; thời hạn vay 3 tháng từ ngày 14/01/2016 đến ngày 14/4/2016, lãi xuất 0,7%/tháng; trong trường hợp hợp đồng đến hạn không thanh toán nếu bên A (ông T) chưa có nhu cầu rút vốn, thì hợp đồng vẫn được thực hiện mà không cần gia hạn. Ngày 26/5/2019 Công ty G trả cho ông T số tiền 100.000.000đ, ngày 20/6/2020 công ty trả tiếp 50.000.000đ, số tiền gốc còn nợ lại là 150.000.000đ. Bị đơn cũng thừa nhận nội dung ông T đã trình bày như vậy là đúng, phù hợp với tài liệu là Hợp đồng vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh số 01.01.HĐ_VVNH/2016, ngày 14/01/2016 (BL 38); Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/6/2019 (BL 36), Phiếu chi ngày 20/6/2020 (BL 165), Sổ chi tiết tài khoản (BL 164). Xét khi tham gia ký kết hợp đồng các bên đều tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nên có giá trị pháp lý làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng, các bên không có tranh chấp về các nội dung đã thỏa thuận và thống nhất xác định đến thời điểm hiện nay số tiền gốc theo hợp đồng vay vốn Công ty G còn nợ ông T là 150.000.000đ. Ông T yêu cầu Công ty G phải trả cho ông số tiền nợ gốc nêu trên là có căn cứ. Công ty G đề nghị được khoan nợ để tập trung khôi phục sản xuất kinh doanh, ông T không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của Công ty G.

Về tiền lãi: Ông T xác định theo hợp đồng vay vốn hai bên thỏa thuận lãi suất là 0,7%/tháng, ngày 14/4/2016 ông và Công ty G đã thỏa thuận lại tiền lãi là 1,5%/tháng, nội dung thỏa thuận đó được ghi trong phụ lục hợp đồng. Công ty G không chấp nhận mức lãi suất 1,5%/tháng mà chỉ chấp nhận mức lãi suất 0,7%/tháng. Ông T cung cấp cho Tòa án bản phô tô Phụ lục hợp đồng ngày 14/4/2016 trong đó thể hiện nội dung hai bên đã thống nhất điều chỉnh lãi suất cho vay từ 0,7%/tháng thành 1,5%/tháng, bản phô tô Bảng kê kính lãi ngày 15/5/2016 thể hiện lãi suất trả cho ông T là 18,0%/năm (tương ứng 1,5%/tháng). Ông T trình

bày bản gốc các tài liệu đó ông đã làm mất nhưng do trước đó ông đã chụp bản gốc các tài liệu đó lưu vào điện thoại nên đã in ra giao nộp cho Toà án. Toà án yêu cầu Công ty G trình bày ý kiến, cung cấp bản gốc tài liệu đó và cung cấp các tài liệu, chứng từ về việc trả lãi cho ông T kể từ sau ngày 14/4/2016 trở về đây. Người đại diện theo pháp luật của Công ty G xác định không cung cấp được cho Toà án vì lý do không được bàn giao các tài liệu nêu trên từ Ban lãnh đạo cũ của Công ty. Ngoài ra ông T còn cung cấp cho Toà án bản gốc Bảng kê tính lãi chưa thanh toán tên người vay Đỗ Văn T ngày 18/7/2019, theo đó thể hiện mức lãi suất 18,0%/năm. Ông Hoàng Quốc T – người đại diện theo pháp luật cũ của Công ty thừa nhận chữ ký của ông trong tài liệu đó là đúng. Công ty G không thừa nhận bảng kê tính lãi đó và cho rằng từ ngày 12/7/2019 Hội đồng quản trị của Công ty đã họp miễn nhiệm chức vụ tổng giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với ông Hoàng Quốc Thành, bổ nhiệm bà Vũ Lê H giữ chức vụ Tổng giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Ông T xác định ông không biết ngày nào công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật, ông T1 ký Bảng kê tính lãi ngày 18/7/2019 là để chốt tiền lãi cho ông và bàn giao cho giám đốc mới. Theo tài liệu thu thập tại Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương, Công ty G được chấp nhận việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông T1 sang bà H tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/7/2019. Theo quy định tại Điều 33 Luật doanh nghiệp năm 2014 thì trường hợp thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, phải được thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được công khai. Mặt khác Bảng kê tính lãi chưa thanh toán ngày 18/7/2019 ngoài chữ ký của ông T1 còn có con dấu của Công ty, văn bản đó là do Công ty lập, ông T1 không có trách nhiệm phải biết và không thể biết về việc nội bộ của Công ty. Như vậy mặc dù ông T1 không cung cấp được bản gốc của Phụ lục hợp đồng ngày 14/4/2016 nhưng vẫn có đủ cơ sở khẳng định giữa Công ty G và ông T đã có thoả thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất từ 0,7%/tháng thành 1,5%/tháng, mức lãi suất đó là phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Công ty G cho rằng không được ban lãnh đạo cũ bàn giao tài liệu về việc điều chỉnh lãi suất với ông T nên không phải chịu trách nhiệm về việc đó không có căn cứ bởi lẽ đây là nghĩa vụ của pháp nhân đối với ông T chứ không phải là nghĩa vụ của cá nhân giám đốc Công ty với ông T.

Ông T từ xác định thời gian đầu Công ty G thanh toán tiền lãi cho ông theo đúng thoả thuận nhưng kể từ ngày 16/7/2019 Công ty không trả tiền lãi nữa do đó ông yêu cầu Công ty phải trả tiền lãi từ ngày 16/7/2019. Công ty G không trình bày ý kiến về ngày chậm trả tiền lãi như ông T yêu cầu và cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện việc đã trả lãi cho ông T. Theo Bảng kê tính lãi

chưa thanh toán ngày 18/7/2019 ghi ngày tính lãi từ ngày 16/3/2019 đến ngày 15/7/2019, ông T xác định sau đó Công ty đã trả tiền lãi cho ông đến hết ngày 15/7/2019 và kể từ ngày 16/7/2019 là chưa trả lãi. Lời khai của ông T là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của ông T về thời gian tính lãi từ ngày 16/7/2019.

Công ty G đề nghị ông T miễn toàn bộ khoản tiền lãi, ông T không chấp nhận nên không có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của Công ty G. Buộc Công ty G phải trả cho ông T số tiền lãi trên nợ gốc, tính từ ngày 16/7/2019 đến ngày xét xử cụ thể như sau: Từ ngày 16/7/2019 đến 20/6/2020 là 11 tháng 4 ngày trên số nợ gốc 200.000.000đ x 1,5%/tháng = 33.400.000đ. Từ ngày 21/6/2020 đến ngày 18/5/2022 là 22 tháng 28 ngày trên nợ gốc 150.000.000đ x 1,5%/tháng = 51.600.000đ. Tổng bằng 85.000.000đ và phải tiếp tục trả lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi tiền mua hàng còn nợ:

Nguyên đơn ông T trình bày ông nhiều lần cung cấp mặt hàng cao lanh cho Công ty G, cụ thể khối lượng, số lần cung cấp đến nay ông không nhớ rõ. Ngày 31/5/2019 ông và Công ty G đã ký Biên bản đối chiếu công nợ xác định công nợ tiền mua cao lanh công ty còn nợ ông T tính đến ngày 31/5/2019 là 162.780.000đ. Ngày 22/01/2020 Công ty G trả cho ông T 30.000.000đ, đến nay còn nợ 132.780.000đ, ông T yêu cầu Công ty phải thanh toán trả cho ông số tiền đó. Công ty G không trình bày về việc giao dịch mua bán vật tư cao lanh với ông T tuy nhiên vẫn thừa nhận hiện còn nợ tiền mua vật tư của ông T bằng 132.780.000đ. Xét lời khai của ông T phù hợp với các tài liệu chứng cứ là Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2019 - do ông T cung cấp; sổ chi tiết tài khoản từ ngày 01/01/2017-30/11/2021 (tài khoản 331 – phải trả cho người bán Đỗ Văn T), phiếu chi ngày 22/01/2020 - do Công ty G cung cấp. Như vậy có đủ cơ sở xác định giữa ông T và Công ty G đã xác lập giao dịch dân sự mua bán hàng hoá và tính đến thời điểm hiện nay Công ty G còn nợ ông T tiền mua vật tư bằng 132.780.000đ, ông T yêu cầu Công ty phải trả là có căn cứ. Công ty G đề nghị ông T cho khoan nợ, ông T không chấp nhận. Do đó không có cơ sở chấp nhận đề nghị của Công ty G, buộc Công ty phải thanh toán trả cho ông T số tiền trên.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên Công ty G phải chịu án phí theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 351, 355, 357, 430, 440, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T.

1. Buộc Công ty G phải trả cho ông Đỗ Văn T số tiền nợ gốc là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*) và tiền lãi (tính từ ngày 16/7/2019 đến ngày xét xử 18/5/2022) là 85.000.000đ (*Tám mươi năm triệu đồng chẵn*); tổng bằng 235.000.000đ (*Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn*) (Phát sinh từ hợp đồng vay vốn Hợp đồng vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh ngày 14/01/2016).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 18/5/2022, Công ty G còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 BLDS

2. Buộc Công ty G phải trả cho ông Đỗ Văn T số tiền mua vật tư còn nợ là 132.780.000đ (*Một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*)

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 BLDS.

3. Án phí: Công ty G phải chịu 18.389.000đ (*Mười tám triệu, ba trăm tám mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy

